Số: 3097/UBND-VH&XH; 06/11/2026; 15:31:41;

**Bảng 2**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)** | **12.00** | | | | | |
| **1.1** | **Thực hiện kế hoạch CCHC** | **1.00** | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.*<br>*b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.*<br>*Nếu tỷ lệ b/a < 0,80 thì điểm đánh giá là 0* | | | | | | |
| **1.2** | **Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ** | **2.00** | | | | | |
| | *Thực hiện đầy đủ về số lượng (báo cáo quý, 06 tháng, quý 3 và năm), nội dung và thời hạn theo quy định về báo cáo CCHC: 0.50* | | | | | | |
| | *Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50* | | | | | | |
| | *Thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ hàng quý, năm về Chuyển đổi số: 0.50* | | | | | | |
| | *Thực hiện báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50* | | | | | | |
| | *Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0* | | | | | | |
| **1.3** | **Công tác kiểm tra CCHC** | **2.00** | | | | | |
| 1.3.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính cấp xã (cơ quan) trực thuộc UBND cấp xã được kiểm tra trong năm | 1.00 | | | | | |
| | *Từ 20% số cơ quan trở lên: 1.00* | | | | | | |
| | *Từ 15% - dưới 20% số cơ quan: 0.50* | | | | | | |
| | *Dưới 15% số cơ quan: 0* | | | | | | |
| 1.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1.00 | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức:**(b/a*1.00 + c/a*0.50).***<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số vấn đề phải xử lý.*<br>*b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.*<br>*c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.*<br>*Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa* | | | | | | |
| **1.4** | **Công tác tuyên truyền CCHC** | **1.00** | | | | | |
| | *Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50* | | | | | | |
| | *Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50* | | | | | | |
| **1.5** | **Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC** | **3.00** | | | | | |
| 1.5.1 | Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC | 2.00 | | | | | |
| | *Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND tỉnh công nhận: 1.00* | | | | | | |
| | *Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND cấp xã công nhận: 0.50* | | | | | | |
| | *Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được triển khai áp dụng hiệu quả trên địa bàn xã hoặc Có triển khai mô hình CCHC mới trong năm (mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận): 0.50* | | | | | | |
| | *Không có sáng kiến, giải pháp, mô hình mới: 0* | | | | | | |
| 1.5.2 | Tham gia các Hội thi về CCHC, CĐS do cơ quan có thẩm quyền tổ chức *(cấp xã tham gia Hội thi do cấp tỉnh - UBND tỉnh/sở, ban ngành)* | 1.00 | | | | | |
| | *Có tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC: 1.00* | | | | | | |
| | *Không tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC: 0* | | | | | | |
| **1.6** | **Đối thoại của lãnh đạo cấp xã với người dân, doanh nghiệp** | **1.50** | | | | | |
| | *Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.50* | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| | *Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.50* | | | | | | |
| | *Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50*<br>*Tính điểm theo công chức: **(b/a)*0.50**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý.*<br>*b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.* | | | | | | |
| **1.7** | **Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm** | **1.50** | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức: **(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số nhiệm vụ được giao.*<br>*b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.*<br>*c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ* | | | | | | |
| **2** | **CẢI CÁCH THỂ CHẾ** | **9.00** | | | | | |
| **2.1** | **Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)** | **1.50** | | | | | |
| 2.1.1 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL | 1.00 | | | | | |
| | *Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50* | | | | | | |
| | *Kiểm tra, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.50* | | | | | | |
| 2.1.2 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật | 0.50 | | | | | |
| | *Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.50* | | | | | | |
| | *Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0* | | | | | | |
| **2.2** | **Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)** | **2.50** | | | | | |
| 2.2.1 | Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL | 1.50 | | | | | |
| | *Kịp thời, đúng quy định: 1.50* | | | | | | |
| | *Chưa kịp thời: 1.00* | | | | | | |
| | *Không công bố: 0* | | | | | | |
| 2.2.2 | Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát | 1.00 | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số văn bản cần phải xử lý.*<br>*b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.*<br>*Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa* | | | | | | |
| **2.3** | **Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị** | **1.00** | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức: **(b1/a)*1.00 + (b2/a)*0.75 + (b3/a)*0.25**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số văn bản cần phải xử lý.*<br>*b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị)*<br>*b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày.*<br>*b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày.*<br>*Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.* | | | | | | |
| **2.4** | **Chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành** | **4.00** | | | | | |
| 2.4.1 | Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 2.4.2 | Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 2.4.3 | Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 2.4.4 | Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | **15.00** | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| **3.1** | **Thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)** | **1.50** | | | | | |
| 3.1.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC | 0.50 | | | | | |
| | *Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50* | | | | | | |
| | *Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0* | | | | | | |
| 3.1.2 | Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền | 1.00 | | | | | |
| | *Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50* | | | | | | |
| | *Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50* | | | | | | |
| **3.2** | **Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ** | **2.50** | | | | | |
| 3.2.1 | Công khai TTHC và các quy định có liên quan | 1.50 | | | | | |
| | *Công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã trên Trang thông tin điện tử của xã, phường, đặc khu: 1.00* | | | | | | |
| | *Niêm yết công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.50* | | | | | | |
| 3.2.2 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ | 1.00 | | | | | |
| | *Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50*<br>*Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)* 0.50****.*<br>*Trong đó:*<br>*a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu.*<br>*b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia.* | | | | | | |
| | *Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính tại địa phương đã giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0.50*<br>*Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)* 0.50****.*<br>*Trong đó:*<br>*a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.*<br>*b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan.* | | | | | | |
| **3.3** | **Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông** | **2.50** | | | | | |
| 3.3.1 | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công | 1.00 | | | | | |
| | *100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50* | | | | | | |
| | *100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0.50* | | | | | | |
| | *Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0* | | | | | | |
| 3.3.2 | Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | 1.00 | | | | | |
| | *Đạt từ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1.00* | | | | | | |
| | *Đạt dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: Tỷ lệ*1.00* | | | | | | |
| 3.3.3 | Bố trí trang thiết bị và máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đánh giá mức độ hài lòng | 0.50 | | | | | |
| | *Đầy đủ, đúng theo quy định: 0.50* | | | | | | |
| | *Không đầy đủ theo quy định: 0* | | | | | | |
| **3.4** | **Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC** | **3.50** | | | | | |
| 3.4.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn | 2.00 | | | | | |
| | *Đạt từ 98% - 100%: 2.00 (Trong đó có hồ sơ giải quyết trước hạn từ 30% trở lên)* | | | | | | |
| | *Đạt từ 98% - 100%: 1.50* | | | | | | |
| | *Đạt từ 95% - dưới 98%: Tỷ lệ * 1.50* | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| | *Dưới 95%: 0* | | | | | | |
| 3.4.2 | Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận | 0.50 | | | | | |
| | *Tiếp nhận đầy đủ, đúng quy định:* ***Tỷ lệ* 0.50*** | | | | | | |
| | *Trường hợp tỷ lệ <0.98 thì điểm đánh giá là 0* | | | | | | |
| 3.4.3 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC | 0.50 | | | | | |
| | *Đầy đủ, đúng quy định: 0.50* | | | | | | |
| | *Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0* | | | | | | |
| | *(Nếu trong năm không có hồ sơ trễ hẹn thì được tính điểm tối đa)* | | | | | | |
| 3.4.4 | Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC của địa phương | 0.50 | | | | | |
| | *Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: Tính theo công thức:* ***Tỷ lệ %*0.50*** | | | | | | |
| | *Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0* | | | | | | |
| **3.5** | **Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết** | **1.00** | | | | | |
| 3.5.1 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 0.75 | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)*điểm tối đa****.<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số kiến nghị phải trả lời.*<br>*b là số kiến nghị đã được trả lời.*<br>*Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa* | | | | | | |
| 3.5.2 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền | 0.25 | | | | | |
| | *100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25* | | | | | | |
| | *Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0* | | | | | | |
| | *Trường hợp Tiêu chí thành phần 3.5.1 có a = 0 thì tiêu chí này được đánh giá là 0.25 điểm* | | | | | | |
| **3.6** | **Chất lượng giải quyết và quy định TTHC** | **4.00** | | | | | |
| 3.6.1 | Việc tiếp cận dịch vụ công của người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 3.6.2 | Thái độ giao tiếp của công chức ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 3.6.3 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 3.6.4 | Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY** | **8.50** | | | | | |
| **4.1** | **Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị** | **2.50** | | | | | |
| 4.1.1 | Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, ban chuyên môn cấp xã | 1.00 | | | | | |
| | *Kịp thời, đúng quy định: 1.00* | | | | | | |
| | *Kịp thời, nhưng chưa đúng quy định: 0.50* | | | | | | |
| | *Không kịp thời không đúng quy định: 0* | | | | | | |
| 4.1.2 | Tỷ lệ hoàn thành sắp xếp lãnh đạo cấp xã, lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương thuộc cấp xã | 1.00 | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)*điểm tối đa****.<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số lãnh đạo cần phải sắp xếp (tính thời điểm ngày 01/7/2025).*<br>*b là số lãnh đạo đã được sắp xếp (tại thời điểm đánh giá).* | | | | | | |
| 4.1.3 | Ban hành quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị | 0.50 | | | | | |
| | *100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0.50* | | | | | | |
| | *Dưới 100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0* | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| **4.2** | **Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao** | **1.00** | | | | | |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | 0.50 | | | | | |
| | *Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50* | | | | | | |
| | *Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0* | | | | | | |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập | 0.50 | | | | | |
| | *Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50* | | | | | | |
| | *Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0* | | | | | | |
| **4.3** | **Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước** | **2.00** | | | | | |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp trong quản lý nhà nước do cấp có thẩm quyền ban hành | 0.50 | | | | | |
| | *Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50* | | | | | | |
| | *Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0* | | | | | | |
| 4.3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho các phòng chuyên môn và cấp xã | 0.50 | | | | | |
| | *Có thực hiện: 0.50* | | | | | | |
| | *Không thực hiện: 0* | | | | | | |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra | 1.00 | | | | | |
| | *100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00* | | | | | | |
| | *Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0* | | | | | | |
| **4.4** | **Chất lượng của cải cách tổ chức bộ máy** | **3.00** | | | | | |
| 4.4.1 | Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 4.4.2 | Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 4.4.3 | Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| **5** | **CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ** | **16.00** | | | | | |
| **5.1** | **Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm** | **2.50** | | | | | |
| 5.1.1 | Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý | 0.50 | | | | | |
| | *Đầy đủ, kịp thời: 0.50* | | | | | | |
| | *Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0* | | | | | | |
| 5.1.2 | Tỷ lệ đơn vị, tổ chức hành chính của xã bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1.00 | | | | | |
| | *Đạt 100% số đơn vị, tổ chức hành chính: 1.00* | | | | | | |
| | *Đạt từ 80% - dưới 100% số đơn vị, tổ chức hành chính: 0.50* | | | | | | |
| | *Đạt dưới 80% số đơn vị, tổ chức hành chính: 0* | | | | | | |
| 5.1.3 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cấp xã bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1.00 | | | | | |
| | *100% số đơn vị: 1.00* | | | | | | |
| | *Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50* | | | | | | |
| | *Dưới 80% số đơn vị: 0* | | | | | | |
| **5.2** | **Tuyển dụng và bổ nhiệm công chức, viên chức** | **2.00** | | | | | |
| 5.2.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cấp xã *(Nếu đơn vị không thực hiện công tác tuyển dụng thì tính điểm tối đa)* | 0.50 | | | | | |
| | *Đúng quy định: 0.50* | | | | | | |
| | *Không đúng quy định: 0* | | | | | | |
| 5.2.2 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã *(Nếu đơn vị không thực hiện công tác tuyển dụng thì tính điểm tối đa)* | 0.50 | | | | | |
| | *Đúng quy định: 0.50* | | | | | | |
| | *Không đúng quy định: 0* | | | | | | |
| 5.2.3 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý | 1.00 | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| | *100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50* | | | | | | |
| | *100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50* | | | | | | |
| **5.3** | **Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức** | **1.50** | | | | | |
| | *Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50* | | | | | | |
| | *Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50* | | | | | | |
| | *Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50* | | | | | | |
| **5.4** | **Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức** | **1.00** | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm.*<br>*b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.*<br>*Trường hợp tỷ lệ b/a<0.80 thì điểm đánh giá là 0* | | | | | | |
| **5.5** | **Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã** | **1.00** | | | | | |
| | *100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.50* | | | | | | |
| | *100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.50* | | | | | | |
| **5.6.** | **Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh** | **1.00** | | | | | |
| | *Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 1.00* | | | | | | |
| | *Cập nhật chưa đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 0.50* | | | | | | |
| | *Không thực hiện cập nhật đầy đủ: 0* | | | | | | |
| **5.7** | **Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức** | **7.00** | | | | | |
| 5.7.1 | Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 5.7.2 | Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 5.7.3 | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 5.7.4 | Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 5.7.5 | Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 5.7.6 | Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 5.7.7 | Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| **6** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **13.00** | | | | | |
| **6.1** | **Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách** | **3.00** | | | | | |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) | 1.00 | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch.*<br>*b là số tiền đã giải ngân.*<br>*Trường hợp tỷ lệ b/a<0.70 thì điểm đánh giá là 0* | | | | | | |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN | 1.00 | | | | | |
| | *Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00* | | | | | | |
| | *Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0* | | | | | | |
| 6.1.3 | Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | 1.00 | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| | *Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số tiền phải nộp NSNN.*<br>*b là số tiền đã nộp NSNN* | | | | | | |
| **6.2** | **Công tác quản lý, sử dụng tài sản công** | **2.50** | | | | | |
| 6.2.1 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý | 0.50 | | | | | |
| | *100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.50* | | | | | | |
| | *Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0* | | | | | | |
| 6.2.2 | Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công | 1.00 | | | | | |
| | *Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25* | | | | | | |
| | *100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50* | | | | | | |
| | *Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25* | | | | | | |
| 6.2.3 | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý | 1.00 | | | | | |
| | *Thực hiện việc Kiểm tra và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý:*<br>*- Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên: 1.00;*<br>*- Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất: 0.50;*<br>*- Dưới 70% số cơ sở nhà, đất: 0* | | | | | | |
| **6.3** | **Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)** | **3.50** | | | | | |
| 6.3.1 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên | 0.50 | | | | | |
| | *Trong năm có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.50* | | | | | | |
| | *Không có thêm: 0* | | | | | | |
| 6.3.2 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | 1.00 | | | | | |
| | *Trong năm có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.50* | | | | | | |
| | *Trong năm có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25* | | | | | | |
| | *Trong năm có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25* | | | | | | |
| 6.3.3 | Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL | 1.00 | | | | | |
| | *Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00* | | | | | | |
| | *Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0* | | | | | | |
| 6.3.4 | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm trước liền kề | 1.00 | | | | | |
| | *Giảm so với năm trước liền kề: 1.00* | | | | | | |
| | *Không giảm so với năm trước liền kề: 0* | | | | | | |
| **6.4** | **Tính hiệu quả trong cải cách tài chính công** | **4.00** | | | | | |
| 6.4.1 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 6.4.2 | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 6.4.3 | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 6.4.4 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| **7** | **CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** | **19.50** | | | | | |
| **7.1** | **Mức độ hoàn hành nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch của UBND tỉnh** | **1.50** | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.*<br>*b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.*<br>*Nếu tỷ lệ b/a<0.8 thì điểm đánh giá là 0* | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| **7.2** | **Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu** | **2.00** | | | | | |
| 7.2.1 | Triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản mới nhất theo quy định | 1.00 | | | | | |
| | *Tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc theo quy định: 1.00* | | | | | | |
| | *Không tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định: 0* | | | | | | |
| 7.2.2 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) | 1.00 | | | | | |
| | *Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.50* | | | | | | |
| | *Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25* | | | | | | |
| | *Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25* | | | | | | |
| **7.3** | **Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước** | **5.00** | | | | | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước | 1.00 | | | | | *Trừ văn bản, hồ sơ mật* |
| | *Tất cả các đơn vị, tổ chức hành chính và tương đương thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100% : 1.00* | | | | | | |
| | *Đạt từ 90% - dưới 100%: 0.50* | | | | | | |
| | *Đạt từ 80% - dưới 90%: 0.25* | | | | | | |
| | *Đạt dưới 80%: 0* | | | | | | |
| 7.3.2 | *Tỷ lệ ký số điện tử khi ban hành văn bản trên môi trường điện tử của các cơ quan nhà nước*<br>*- Tỷ lệ ≥ 90%: Đạt điểm tối đa*<br>*- Tỷ lệ < 90%: 0 điểm*<br>*Tính theo công thức: **b/a*100%**. Trong đó:*<br>*a: Tổng số văn bản xử lý trên môi trường điện tử*<br>*b: Tổng số văn bản xử lý bằng chữ ký số trên môi trường điện tử* | 1.00 | | | | | |
| 7.3.3 | Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử | 1.00 | | | | | |
| | *Đạt 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao): 1.00* | | | | | | |
| | *Đạt từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.50* | | | | | | |
| | *Đạt dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0* | | | | | | |
| 7.3.4 | Thực hiện Bộ chỉ số/Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử | 1.00 | | | | | |
| | *Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 1.00* | | | | | | |
| | *Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: **Tỷ lệ*1.00*** | | | | | | |
| 7.3.5 | Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh | 1.00 | | | | | |
| | *Tỷ lệ chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00*<br>*Tính theo công thức: **(b/a)*1.00**. Trong đó:*<br>*a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo.*<br>*b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời.* | | | | | | |
| **7.4** | **Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức** | **7.00** | | | | | |
| 7.4.1 | Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 0.50 | | | | | |
| | *Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25* | | | | | | |
| | *Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25* | | | | | | |
| | *Đã thực hiện Gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng: 0.25* | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| 7.4.2 | Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan | 0.50 | | | | | |
| | *Đầy đủ, đúng quy định: **Tỷ lệ %*0.50*** | | | | | | |
| | *Không đầy đủ, đúng quy định: 0* | | | | | | |
| 7.4.3 | Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC | 1.50 | | | | | |
| | *Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: 1.00*<br>*Đạt 100%: 1.00*<br>*Đạt dưới 100%: **Tỷ lệ*1.00*** | | | | | | |
| | *Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa:*<br>*Đạt 100%: 0.50*<br>*Đạt dưới 100%: **Tỷ lệ*0.50*** | | | | | | |
| 7.4.4 | Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần | 1.00 | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức:**(b/a)*1.00***<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của DVC trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến).*<br>*b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến một phần.* | | | | | | |
| 7.4.5 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | 0.50 | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức: **b/a*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số dịch vụ công.*<br>*b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình* | | | | | | |
| 7.4.6 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | 1.50 | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc xã.*<br>*b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình.* | | | | | | |
| 7.4.7 | Thực hiện thanh toán trực tuyến | 1.50 | | | | | |
| | Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.25<br>*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa.***<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.*<br>*b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.* | | | | | | |
| | Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50<br>*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.*<br>*b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến* | | | | | | |
| | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.75<br>*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*<br>*Trong đó:*<br>*a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.*<br>*b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.* | | | | | | |
| **7.5** | **Chất lượng xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số** | **4.00** | | | | | |
| 7.5.1 | Tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử cấp xã | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 7.5.2 | Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 7.5.3 | Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| 7.5.4 | Tính hiệu quả trong thanh toán trực tuyến | 1.00 | | | | | ĐT XHH |
| **8** | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI** | **7.00** | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tự đánh giá* | *UBND tỉnh đánh giá* | *Điều tra XHH* | *Điểm đạt được* | |
| **8.1** | **Mức độ thu hút đầu tư** | **1.00** | | | | | |
| | *Tăng hoặc bằng so với năm trước liền kề: 1.00* | | | | | | |
| | *Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0* | | | | | | |
| **8.2** | **Mức độ phát triển doanh nghiệp/hộ kinh doanh** | **2.50** | | | | | |
| 8.2.1 | Số lượng doanh nghiệp/hộ kinh doanh gia nhập và tái gia nhập thị trường | 0.50 | | | | | |
| | *Tăng so với năm trước liền kề: 0.50* | | | | | | |
| | *Không tăng so với năm trước liền kề: 0* | | | | | | |
| 8.2.2 | Số vốn đăng ký của doanh nghiệp/hộ kinh doanh | 0.50 | | | | | |
| | *Tăng so với năm trước liền kề: 0.50* | | | | | | |
| | *Không tăng so với năm trước liền kề: 0* | | | | | | |
| 8.2.3 | Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp/hộ kinh doanh | 1.00 | | | | | |
| | *Tăng so với năm trước liền kề: 1.00* | | | | | | |
| | *Không tăng so với năm trước liền kề: 0* | | | | | | |
| 8.2.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo | 0.50 | | | | | |
| | *Đạt từ 30% trở lên: 0.50* | | | | | | |
| | *Đạt từ 20% - dưới 30%: 0.25* | | | | | | |
| | *Đạt dưới 20%: 0* | | | | | | |
| **8.3** | **Thực hiện thu ngân sách hàng năm** | **1.50** | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)*điểm tối đa.*** <br> *Trong đó:* <br> *a là tổng số thu NSNN trên địa bàn được giao theo kế hoạch.* <br> *b là số thu NSNN thực hiện được trong năm.* <br> *Trường hợp tỷ lệ b/a ≥ 1.00 thì đạt* ***điểm tối đa****; nếu tỷ lệ b/a<0.70 thì điểm đánh giá là* ***0*** <br> *.* | | | | | | |
| **8.4** | **Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao** | **2.00** | | | | | |
| | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)*2.00+(c/a)*1.50****.* <br> *Trong đó:* <br> *a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch* <br> *b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch.* <br> *c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.* <br> *Nếu tỉ lệ (b+c)/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0* | | | | | | |
| | **TỔNG ĐIỂM** | **100.00** | | | | | |